TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HƯƠNG THỦY** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **07**/2021/QĐST-HNGĐ	*Hương Thủy, ngày 10 tháng 03 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY- TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58, các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 158/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Đặng Duy T , sinh năm 1992; địa chỉ: Số 03, Tổ 7, phường PB, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế (số 03 đường ĐL).

- Chị Nguyễn Thị N , sinh năm 1992; địa chỉ: Số 03, Tổ 7, phường PB, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế (số 03 đường ĐL).

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 03 năm 2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Anh Đặng Duy T và Chị Nguyễn Thị N đăng ký hôn vào ngày 08/10/2013 tại Ủy ban nhân dân phường PB, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, việc thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Duy

T và chị Nguyễn Thị N là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N.

[2]. Về con chung: Anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N công nhận vợ chồng 01 người con chung là cháu Đặng Nguyễn Bảo K, sinh ngày 12/12/2013. Hai bên thỏa thuận chị Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Nguyễn Bảo K, anh Đặng Duy T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến khi cháu Khang trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Vợ chồng anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

[4] Về nợ chung: Vợ chồng anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N công nhận vợ chồng 01 người con chung là cháu Đặng Nguyễn Bảo K, sinh ngày 12/12/2013. Hai bên thỏa thuận chị Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Nguyễn Bảo K, anh Đặng Duy T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến khi cháu K trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, anh Đặng Duy T không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ thì phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N không yêu cầu nên Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: là 300.000 đồng, Anh Đặng Duy T và chị Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí là 150.000 đồng mà anh Đặng Duy T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001223 ngày 25/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và số tiền tạm ứng lệ phí là 150.000 đồng mà chị Nguyễn Thị N đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001224 ngày 25/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TT Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND phường PB (ĐKKH ngày 08/10/2013);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Mai Văn Phú